

Số: /QĐ-UBND

Điện Biên, ngày 01 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính cấp tỉnh thực hiện theo cơ chế “Luồng xanh” và Danh mục thủ tục hành chính cấp xã thí điểm thực hiện theo cơ chế “Luồng xanh” trên địa bàn tỉnh Điện Biên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 14-NQ/TU ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh giai đoạn 2026-2030;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này:

- Danh mục 26 thủ tục hành chính cấp tỉnh thực hiện theo cơ chế “Luồng xanh” áp dụng trên địa bàn tỉnh Điện Biên (Phụ lục 1 kèm theo).
- Danh mục 04 thủ tục hành chính cấp xã thí điểm thực hiện theo cơ chế “Luồng xanh” trên địa bàn tỉnh Điện Biên (Phụ lục 2 kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Các sở: Tài chính; Xây dựng; Công Thương; Nông nghiệp và Môi trường; Y tế; Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong phạm vi thẩm quyền có trách nhiệm:
 - Tổ chức triển khai, thực hiện các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết tại Điều 1 bảo đảm đúng quy định về thời hạn giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế “Luồng xanh”; tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến các thủ tục hành chính thực hiện theo cơ chế “Luồng xanh” áp dụng trên địa bàn tỉnh.
 - Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ điều chỉnh thời hạn giải quyết tại quy trình nội bộ, quy trình điện tử

của các thủ tục hành chính (cấp tỉnh, cấp xã) trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh và Hệ thống tập trung của các Bộ, ngành; đồng thời rà soát, tổng hợp khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện; đề xuất, kiến nghị Bộ, ngành chủ quản và cơ quan có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung các quy định có liên quan nhằm tạo điều kiện rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của ngành.

- Chỉ đạo công chức được cử thực hiện nhiệm vụ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh khi tiếp nhận hồ sơ thuộc Danh mục thực hiện theo cơ chế “Luồng xanh” có trách nhiệm gắn nhãn nhận diện “Luồng xanh” để ưu tiên theo dõi, giải quyết theo quy định.

2. Ủy ban nhân dân các xã, phường

Có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện các thủ tục hành chính cấp xã thuộc Danh mục thí điểm thực hiện theo cơ chế “Luồng xanh” ban hành kèm theo Quyết định này; chỉ đạo công chức tiếp nhận và trả kết quả gắn nhãn nhận diện “Luồng xanh” đối với hồ sơ thuộc Danh mục ngay khi tiếp nhận; bảo đảm giải quyết hồ sơ đúng thời hạn; kịp thời phản ánh khó khăn, vướng mắc; tổ chức đánh giá kết quả thực hiện thí điểm và gửi báo cáo về Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh **trước ngày 15/12/2026** để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Giao Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

Theo dõi, đôn đốc các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh; chủ trì tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện thí điểm đối với các thủ tục hành chính cấp xã; kịp thời tổng hợp các khó khăn, vướng mắc, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉ đạo tháo gỡ trong quá trình thực hiện; tham mưu tổng kết việc thực hiện thí điểm **trong tháng 12 năm 2026**.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 180/QĐ-UBND ngày 29/01/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thực hiện theo cơ chế “Luồng xanh” áp dụng trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở: Tài chính; Xây dựng; Công Thương; Nông nghiệp và Môi trường; Y tế; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Khoa học và Công nghệ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- L/đ UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- Lưu: VT, PVHCC_(NTVA).

CHỦ TỊCH

Lê Văn Lương

Phụ lục 1
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH THỰC HIỆN THEO CƠ CHẾ “LUỒNG XANH”
ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐIỆN BIÊN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

STT	Tên và mã TTHC	Lĩnh vực	Thời hạn giải quyết	Thời hạn giải quyết theo cơ chế “Luồng xanh”	Tỷ lệ cắt giảm	Ghi chú
I	Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương					
1	Thủ tục Thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (2.001322.000.00.00.H18)	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	30 ngày (theo quy định tại Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 03/4/2025)	09 ngày	70%	
2	Thủ tục Điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (2.001292.000.00.00.H18)	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	30 ngày (theo quy định tại Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 03/4/2025)	09 ngày	70%	
3	Thủ tục Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (2.001313.000.00.00.H18)	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	20 ngày (theo quy định tại Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018)	06 ngày	70%	
4	Thủ tục Điều chỉnh phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (1.013398.000.00.00.H18)	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	25 ngày (theo quy định tại Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 03/4/2025)	7,5 ngày	70%	

5	Thủ tục Điều chỉnh phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (1.013400.000.00.00.H18)	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	25 ngày (theo quy định tại Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 03/4/2025)	7,5 ngày	70%	
6	Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu (2.000648)	Lưu thông hàng hóa trong nước	20 ngày làm việc (theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014)	06 ngày làm việc	70%	Thời hạn theo Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 29/4/2026 15 ngày làm việc (cắt giảm 05/20 ngày làm việc tương ứng 25%)
II Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Xây dựng						
1	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ (1.000703.000.00.00.H18)	Đường bộ	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	1,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	70%	
2	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh (1.013239.000.00.00.H18)	Hoạt động xây dựng	Dự án nhóm A không quá 35 ngày, dự án nhóm B không quá 25 ngày, dự án nhóm C không quá 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Dự án nhóm A không quá 10,5 ngày, dự án nhóm B không quá 7,5 ngày, dự án nhóm C không quá 4,5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	70%	
3	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh (1.013218.000.00.00.H18)	Hoạt động xây dựng	Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ: - Không quá 40 ngày đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I; - Không quá 30 ngày đối với công trình cấp II và cấp III; - Không quá 20 ngày đối với công trình còn lại	Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ: - Không quá 12 ngày làm việc đối với công trình cấp đặc biệt cấp I; - Không quá 09 ngày làm việc đối với công trình cấp II và cấp III; - Không quá 06 ngày làm việc đối với công trình còn lại.	70%	

III Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch						
1	Cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh (1.003868.000.00.00.H18)	Xuất bản, In và Phát hành	10 ngày làm việc	05 ngày làm việc	50%	Thời hạn giải quyết theo quy định tại khoản 5 Điều 25 Luật số Luật Xuất bản năm 2012 là 15 ngày; đã cắt giảm xuống còn 10 ngày làm việc tại Nghị định số 138/2025/NĐ-CP
2	Công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 1 sao, 2 sao, 3 sao đối với khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch (1.004594.000.00.00.H18)	Du lịch	30 ngày	15 ngày	50%	
IV Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Y tế						
1	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ (trường hợp bị hư hỏng hoặc bị mất) (1.014100)	Dược phẩm	10 ngày kể từ ngày ghi trên phiếu tiếp nhận hồ sơ và hồ sơ hợp lệ	03 ngày kể từ ngày ghi trên phiếu tiếp nhận hồ sơ và hồ sơ hợp lệ	70%	
2	Xếp cấp chuyên môn kỹ thuật (1.012262)	Khám bệnh, chữa bệnh	60 ngày kể từ ngày ghi trên phiếu tiếp nhận hồ sơ và hồ sơ hợp lệ	18 ngày kể từ ngày ghi trên phiếu tiếp nhận hồ sơ và hồ sơ hợp lệ	70%	
V Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài chính						
1	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (1.009645)	Đầu tư tại Việt Nam	34 ngày	06 ngày làm việc	82,35%	
2	Thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (1.009646)	Đầu tư tại Việt Nam	34 ngày	06 ngày làm việc	82,35%	

3	Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (1.009642)	Đầu tư tại Việt Nam	34 ngày	06 ngày làm việc	82,35%	
4	Thủ tục điều chỉnh Quyết định chấp thuận nhà đầu tư thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (1.009644)	Đầu tư tại Việt Nam	34 ngày	06 ngày làm việc	82,35%	
5	Thủ tục Công bố dự án đầu tư kinh doanh (gồm dự án đầu tư có sử dụng đất) đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư do nhà đầu tư đề xuất (đối với dự án đầu tư do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan có thẩm quyền) (2.002603.000.00.00.H18)	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	25 ngày	06 ngày làm việc	76%	
6	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký Đầu tư (Đối với dự án đầu tư không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư (Điều 39 Nghị định số 96/2026/NĐ-CP) (1.009664)	Đầu tư tại Việt Nam	15 ngày	06 ngày làm việc	60%	
VI	Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường					
1	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Đất đai	25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	60%	

	thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng; gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất (1.013823.H18)					
2	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất (1.013825.H18)	Đất đai	25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	7,5 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	70%	
3	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức (1.012689.000.00.00.H18)	Lâm nghiệp và kiểm lâm	08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	4,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (trong đó cắt giảm 03 ngày làm việc giải quyết tại Sở Nông nghiệp và Môi trường và 1,5 ngày làm việc giải quyết tại UBND tỉnh)	43,8%	TTHC có tính chất chuyên môn sâu, liên quan trực tiếp đến tài nguyên rừng, yêu cầu phải thực hiện đầy đủ các bước thẩm định hồ sơ, kiểm tra, xác minh thực địa và đối chiếu nhiều căn cứ pháp lý khác nhau
4	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản (1.012787.000. 00.00.H18)	Đất đai	18 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	72,2%	
5	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp (1.012790.000. 00.00.H18)	Đất đai	18 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	72,2%	
6	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (dự án đầu tư khu công nghiệp, cụm công nghiệp và các dự án có tính chất quan trọng khác do Chủ tịch UBND chỉ đạo)	Môi trường	Từ ngày 01/7/2026: - Không quá 35 ngày đối với trường hợp thuộc thẩm quyền thẩm định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;	Từ ngày 01/7/2026: - Không quá 13 ngày đối với trường hợp thuộc thẩm quyền thẩm định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;	65%	TTHC thực hiện phối hợp liên ngành; một số hồ sơ dự án tính chất phức tạp (mời thêm chuyên gia thẩm định), liên quan nhiều lĩnh

	(1.010733.000.00.00.H18)		- Không quá 25 ngày đối với trường hợp dự án đầu tư công đặc biệt theo quy định của pháp luật về đầu tư công.	- Không quá 09 ngày đối với trường hợp dự án đầu tư công đặc biệt theo quy định của pháp luật về đầu tư công.		vực, phải thực hiện qua nhiều bước (cử thành viên, trình UBND tỉnh thành lập Hội đồng, kiểm tra thực địa, họp liên ngành, tiếp tục thẩm định sau họp, trình UBND tỉnh phê duyệt)
7	Cấp giấy phép khai thác khoáng sản (1.014257.H18)	Địa chất và Khoáng sản	Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III (trừ trường hợp cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản); giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường khoanh định và công bố: thời hạn giải quyết 60 ngày và 10 ngày làm việc (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc); - Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản: thời hạn giải quyết là 55 ngày làm việc (trường hợp hồ sơ	Trường hợp cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III (trừ trường hợp khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường phục vụ các công trình, dự án theo quy định) và giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ: 18 ngày; trường hợp hồ sơ phải chỉnh sửa, bổ sung: tăng thêm 6 ngày làm việc. Trường hợp cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường phục vụ các công trình, dự án theo quy định: 17 ngày làm việc; trường hợp hồ sơ phải chỉnh sửa, bổ sung: tăng thêm 6 ngày làm việc. Trường hợp cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV theo khoản 1 Điều 72 Luật Địa chất và khoáng sản: 7 ngày làm việc; trường hợp lấy ý kiến cơ quan có liên quan hoặc hồ sơ phải chỉnh sửa, bổ sung: tăng thêm 2 ngày làm việc. Trường hợp cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm	70%	

			cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc); - Trường hợp tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV thời hạn giải quyết là 22 ngày làm việc (trường hợp lấy ý kiến cơ quan có liên quan thuộc UBND tỉnh, thời gian giải quyết tăng thêm 05 ngày làm việc; trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 05 ngày làm việc); - Trường hợp tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV thời hạn giải quyết là 12 ngày làm việc (trường hợp lấy ý kiến cơ quan có liên quan thuộc UBND tỉnh, thời gian giải quyết tăng thêm 03 ngày làm việc; trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 03 ngày làm việc).	IV theo khoản 2 Điều 72 Luật Địa chất và khoáng sản: 4 ngày làm việc; trường hợp lấy ý kiến cơ quan có liên quan hoặc hồ sơ phải chỉnh sửa, bổ sung: tăng thêm 1 ngày làm việc.		
--	--	--	--	--	--	--

Phụ lục 2**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ ĐỀ XUẤT THÍ ĐIỂM CƠ CHẾ LUỒNG XANH**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Thời hạn giải quyết theo cơ chế “Luồng xanh”	Tỷ lệ cắt giảm
I	Lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường				
1	1.010736.000.00.00.H18	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường (cấp xã) (1.010736)	Đối với Dự án nhóm I tham vấn 15 ngày, nhóm II là 10 ngày, nhóm III là 05 ngày	Đối với Dự án nhóm I, thời hạn tham vấn là 7 ngày; nhóm II là 05 ngày; nhóm III là 2,5 ngày	50-53%
2	1.012753.000.00.00.H18	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất	17 ngày làm việc	08 ngày làm việc	53%
II	Lĩnh vực Xây dựng				
1	1.009794.000.00.00.H18	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương	16 ngày làm việc đối với công trình cấp I, cấp đặc biệt và 12 ngày làm việc đối với công trình còn lại kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị kiểm tra công tác nghiệm thu	08 ngày làm việc đối với công trình cấp I, cấp đặc biệt và 06 ngày làm việc đối với công trình còn lại kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị kiểm tra công tác nghiệm thu	50%
2	1.013225.000.00.00.H18	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	20 ngày đối với công trình (hoặc 15 ngày đối với nhà ở riêng lẻ) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	10 ngày đối với công trình (hoặc 07 ngày đối với nhà ở riêng lẻ) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	50-53%